

Số: 36 /2018/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 20 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành, Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình Cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 của liên Bộ: Tài chính - Xây dựng - Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31/10/2014 của liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTC ngày 26/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh (khóa XII, kỳ họp thứ 7) Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định.

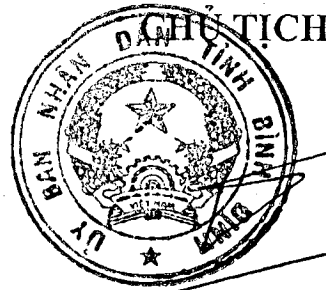
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Y tế, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Các Bộ: NN và PTNT; KH và ĐT, TC;
- Cục Kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, CV (60b). /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Hồ Quốc Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY SƠN

Số: 293/SY-UBND

SAO Y BẢN CHÍNH

Tây Sơn, ngày 14 tháng 8 năm 2018

TL. CHỦ TỊCH
CHÍNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Thị Thống

Nơi nhận:

- CT và các PCT UBND huyện;
- Các phòng: TC – KH, KT – HT, TN - MT huyện;
- Phòng Nông nghiệp & PTN Huyện;
- BQL CTN, BQLCCN, BQL dự án ĐT XD huyện;
- CVP, CI.
- Lưu VT (10b).

QUY ĐỊNH

Một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng
công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định
(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018
của UBND tỉnh Bình Định)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung, phục vụ sinh hoạt và các mục đích khác của cộng đồng dân cư vùng thị trấn và các xã trên địa bàn tỉnh Bình Định. Bao gồm:

- a) Dự án đầu tư xây dựng mới;
- b) Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng công suất cấp nước;
- c) Dự án đầu tư mở rộng phạm vi cấp nước.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, hợp tác xã, tư nhân thực hiện toàn bộ hoặc một số công đoạn trong các hoạt động đầu tư xây dựng, chuyển giao công nghệ, quản lý khai thác, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ về cung cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định theo Quy định này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Nhà đầu tư là doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

2. Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung: Là một hệ thống bao gồm các công trình khai thác, xử lý nước, khu tăng áp, mạng lưới đường ống, công trình trên mạng lưới đường ống, các công trình hỗ trợ quản lý, vận hành (nhà hành chính, nhà quản lý, điều hành, phòng kiểm nghiệm, nhà xưởng, kho bãi ...) và các công trình phụ trợ có liên quan nhằm phục vụ cấp nước sạch cho dân cư khu vực nông thôn; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực, cấp nước bằng công nghệ hồ treo.

3. Dự án đầu tư xây dựng mới: Là dự án được đầu tư xây dựng công trình mới, được tiến hành từ bước khảo sát, thiết kế, lập dự án đầu tư và thi công xây dựng công trình.

4. Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng công suất cấp nước: Là dự án đầu tư nâng cấp công trình để tăng công suất cấp nước từ một công trình đã có, mở rộng phạm vi cấp nước; bao gồm các hạng mục: Nâng cấp công trình trạm để tăng công suất cấp nước, xây dựng mới tuyến đường ống cấp nước và các hạng mục trên tuyến cho phạm vi cấp nước do mở rộng công suất.

5. Dự án đầu tư mở rộng phạm vi cấp nước: Là dự án đầu tư xây dựng mới tuyến đường ống cấp nước và các hạng mục trên tuyến đấu nối với một công trình cấp nước đã có nhằm mở rộng phạm vi cấp nước, mà không phải đầu tư nâng cấp công trình để tăng công suất từ công trình trạm đã có.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư

1. Nhà đầu tư chủ động nguồn vốn (vốn tự có, vốn huy động, vốn vay) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn. Việc hỗ trợ ngân sách theo định mức hỗ trợ đối với từng hạng mục, công trình được thực hiện sau khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động cấp nước cho người dân.

2. Trong cùng một thời gian, nếu dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có các mức ưu đãi, hỗ trợ khác nhau thì nhà đầu tư được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

3. Trình tự và thủ tục đầu tư dự án, lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo các quy định hiện hành của nhà nước về đầu tư theo hình thức đối tác công tư và các quy định khác có liên quan.

4. Nhà đầu tư là doanh nghiệp thực hiện đầu tư công trình nước sạch nông thôn được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thì không được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo Quy định này.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Hỗ trợ vốn ngân sách đầu tư xây dựng công trình

1. Mức hỗ trợ:

a) Đối với xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và xã đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Ngân sách hỗ trợ 90% chi phí xây dựng, thiết bị, với mức hỗ trợ cụ thể:

- Hỗ trợ 45% giá trị sau khi nghiệm thu, quyết toán hoàn thành đưa công trình vào sử dụng;

- Hỗ trợ 45% giá trị còn lại trong thời gian 05 (năm) năm, tương ứng mỗi năm là 9,0%.

b) Đối với các xã thuộc 02 huyện Tây Sơn và Hoài Ân, không thuộc đối tượng hỗ trợ ở điểm a, khoản 1, điều này: Ngân sách hỗ trợ 75% chi phí xây dựng, thiết bị, với mức hỗ trợ cụ thể:

- Hỗ trợ 37,5% giá trị sau khi nghiệm thu, quyết toán hoàn thành đưa công trình vào sử dụng;

- Hỗ trợ 37,5% giá trị còn lại trong thời gian 05 (năm) năm, tương ứng mỗi năm là 7,5%.

c) Đối với các xã còn lại không thuộc đối tượng hỗ trợ ở điểm a và điểm b, khoản 1, điều này: Ngân sách hỗ trợ 60% chi phí xây dựng, thiết bị, với mức hỗ trợ cụ thể:

- Hỗ trợ 30% giá trị sau khi nghiệm thu, quyết toán hoàn thành đưa công trình vào sử dụng;

- Hỗ trợ 30% giá trị còn lại trong thời gian 05 (năm) năm, tương ứng mỗi năm là 6,0%.

d) Đối với thị trấn: Ngân sách hỗ trợ 45% chi phí xây dựng, thiết bị, với mức hỗ trợ cụ thể:

- Hỗ trợ 22,5% giá trị sau khi nghiệm thu, quyết toán hoàn thành đưa công trình vào sử dụng;

- Hỗ trợ 22,5% giá trị còn lại trong thời gian 05 (năm) năm, tương ứng mỗi năm là 4,5%.

Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung phục vụ cấp nước cho người dân tại các xã, thị trấn thuộc các mức hỗ trợ khác nhau theo quy định tại khoản 1, điều này thì trạm cấp nước nằm trên địa bàn xã, thị trấn nào áp dụng mức hỗ trợ theo mức ở xã, thị trấn đó.

2. Phân cấp nguồn vốn ngân sách hỗ trợ:

a) Đối với công trình đầu tư trên địa bàn 03 huyện miền núi An Lão, Vân Canh và Vĩnh Thạnh: Ngân sách do tỉnh quản lý hỗ trợ tối đa 90% tổng vốn ngân sách hỗ trợ, phần còn lại do ngân sách huyện cân đối hỗ trợ.

b) Đối với công trình đầu tư trên địa bàn 02 huyện Hoài Ân và Tây Sơn: Ngân sách do tỉnh quản lý hỗ trợ tối đa 75% tổng vốn ngân sách hỗ trợ, phần còn lại do ngân sách huyện cân đối hỗ trợ.

c) Đối với công trình đầu tư trên địa bàn các huyện còn lại và thị xã An Nhơn: Ngân sách do tỉnh quản lý hỗ trợ tối đa 50% tổng vốn ngân sách hỗ trợ, phần còn lại do ngân sách huyện, thị xã cân đối hỗ trợ.

d) Đối với công trình đầu tư trên địa bàn các xã của thành phố Quy Nhơn: Ngân sách do tỉnh quản lý hỗ trợ tối đa 30% tổng vốn ngân sách hỗ trợ, phần còn lại do ngân sách thành phố cân đối hỗ trợ.

Điều 5. Hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt nông thôn

a) Nhà đầu tư được hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt nông thôn với mức hỗ trợ là phần chênh lệch giữa giá bán nước sạch thấp hơn phương án giá nước sạch được tính đúng tính đủ theo quy định.

b) Nhà đầu tư căn cứ nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch tại Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 của liên Bộ: Tài chính - Xây dựng - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và kế hoạch cấp nước thực tế, xây dựng phương án giá bán nước sạch báo cáo Sở Tài chính chủ trì cùng Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Điều kiện, quy trình xét cấp hỗ trợ và thời gian hỗ trợ giá nước sạch nông thôn: Áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 8 Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31/10/2014 của liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 6. Ưu đãi về đất đai, thuế và các ưu đãi, hỗ trợ khác

Nhà đầu tư được hưởng các ưu đãi về đất đai, thuế và các ưu đãi, hỗ trợ khác theo quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 7. Trích nộp khấu hao cơ bản tài sản cố định

a) Phần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để đầu tư công trình cấp nước sạch ở thị trấn (bao gồm dự án xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp), có khả năng tính đúng, tính đủ chi phí thì phải hoàn trả ngân sách bằng khấu hao cơ bản tài sản cố định. Việc xác định khấu hao thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung. Trường hợp đặc biệt chưa thể trích khấu hao hoặc chưa thể trích đủ khấu hao theo quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc giảm mức trích khấu hao đối với từng công trình cho phù hợp.

b) Chi phí khấu hao công trình được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, trừ trường hợp được phép để lại để đầu tư trở lại cho công trình theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thời gian trích khấu hao của từng công trình theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tối thiểu không dưới 10 năm và tối đa không quá 20 năm.

Điều 8. Quản lý, khai thác các công trình cấp nước sạch nông thôn

Nhà đầu tư có trách nhiệm quản lý, khai thác, sửa chữa, nâng cấp và kinh doanh công trình cấp nước sạch nông thôn do mình đầu tư hoặc có thể thuê, thỏa thuận, ký hợp đồng với một đơn vị khác có đủ năng lực để quản lý, khai thác công trình nhưng phải bảo đảm cam kết cung cấp dịch vụ nước sạch phục vụ.

Điều 9. Quy trình tham gia đầu tư, quản lý các hoạt động cấp nước sạch nông thôn

1. Hàng năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp danh mục các công trình cấp nước sạch nông thôn theo quy hoạch cần đầu tư trên địa bàn báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, niêm yết công khai hoặc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm kêu gọi các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư. Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Đối với những công trình cấp nước đã có tổ chức, cá nhân đang thực hiện dịch vụ cấp nước nhưng yêu cầu phải đầu tư, cải tạo, nâng cấp xử lý như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đang quản lý tốt công trình, có đủ điều kiện làm chủ đầu tư thì được giao làm chủ đầu tư thực hiện công trình.

b) Trường hợp đầu tư cải tạo, nâng cấp và thay đổi mô hình quản lý thì Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện để làm chủ đầu tư và quản lý khai thác công trình.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của nhà đầu tư

1. Quản lý, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên duy tu, bảo dưỡng công trình; đảm bảo cung cấp nước theo năng lực của công trình, định kỳ kiểm tra chất lượng nước theo quy định để đảm bảo cung cấp nước theo nhiệm vụ của công trình.

2. Trong quá trình hoạt động đầu tư và quản lý, khai thác công trình phải chấp hành đầy đủ các quy định chế độ, chính sách hiện hành có liên quan và chịu sự quản lý, kiểm tra, giám sát của các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Trách nhiệm của các sở, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý nhà nước đối với các hoạt động cung cấp nước sạch ở nông thôn trên địa bàn tỉnh.

b) Cung cấp các thông tin về quy hoạch nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh cho các nhà đầu tư. Kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư các công trình nước sạch phục vụ nông thôn đặc biệt là những vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Phối hợp với các đơn vị liên quan tuyên truyền, thực hiện chính sách.

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp các nhu cầu hỗ trợ vốn hàng năm theo các công trình xã hội hóa trong lĩnh vực cấp nước sạch

nông thôn phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt trình cấp có thẩm quyền quyết định

d) Tuyên truyền, phổ biến các chính sách ưu đãi của nhà nước, của địa phương đối với hoạt động cấp nước sạch ở nông thôn.

đ) Rà soát, kiểm tra hoạt động của các đơn vị cấp nước; tổng kết kinh nghiệm các mô hình quản lý, đề xuất các biện pháp đảm bảo đơn vị cấp nước hoạt động hiệu quả, bền vững.

e) Xây dựng kế hoạch tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật khai thác, quản lý, vận hành công trình cho các tổ chức, cá nhân quản lý khai thác vận hành quản lý công trình trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập danh mục đầu tư các công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để công bố, kêu gọi đầu tư.

b) Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch vốn, giao danh mục và mức vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cho nhà đầu tư theo từng dự án.

c) Nghiên cứu bổ sung hoặc sửa đổi chính sách hỗ trợ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định khi cần thiết.

3. Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, thẩm định các phương án giá tiêu thụ nước sạch nông thôn phù hợp với khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt do Bộ Tài chính ban hành và thực tế của địa phương.

b) Thẩm định, ghi vào dự toán ngân sách kinh phí hỗ trợ giá nước sạch nông thôn cho các nhà đầu tư theo chính sách.

c) Căn cứ điều kiện thực tế, Sở Tài chính hướng dẫn cụ thể hồ sơ, thủ tục hỗ trợ, quyết toán kinh phí hỗ trợ giá phù hợp với các quy định hiện hành của nhà nước.

d) Xem xét, tổng hợp nhu cầu hỗ trợ giá nước sạch ghi vào kế hoạch ngân sách trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Hướng dẫn các thành phần kinh tế tổ chức quản lý tài chính ở các đơn vị cấp nước.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, kiểm tra, theo dõi và xử lý công tác bảo vệ môi trường của nhà đầu tư; thẩm định, hướng dẫn nhà đầu tư lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định hiện hành của nhà nước.

c) Hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các thủ tục về cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo quy định hiện hành và kiểm tra việc thực hiện.

5. Cục Thuế tỉnh:

Hướng dẫn nhà đầu tư làm các thủ tục để được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế, tiền thuê đất theo quy định.

6. Sở Y tế:

Tổ chức giám sát, kiểm tra định kỳ chất lượng nước tại các công trình cấp nước nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh theo quy định của Bộ Y tế.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các hoạt động trong lĩnh vực cấp nước ở địa phương theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt, bảo đảm hoạt động cấp nước được thực hiện liên tục, bảo vệ môi trường bền vững; bố trí cán bộ có chuyên môn phù hợp theo dõi lĩnh vực cấp nước trên địa bàn huyện.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự an toàn xã hội và tạo điều kiện thuận lợi cho các Nhà đầu tư trong suốt quá trình đầu tư, khai thác công trình, đồng thời bảo đảm quyền lợi của người dân sử dụng nước sạch từ công trình.

3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và giáo dục nhân dân chấp hành tốt các quy định của pháp luật về đất đai, ưu đãi cho công trình và bảo vệ kết cấu của công trình, hành lang an toàn trong và ngoài công trình theo quy định của pháp luật, kịp thời xử lý nghiêm các trường hợp lấn chiếm sử dụng trái phép đất trong hành lang an toàn của công trình.

4. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã vận động người dân sử dụng nước sạch, sử dụng nước tiết kiệm, tham gia bảo vệ công trình cấp nước, bảo vệ nguồn nước.

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự an toàn xã hội và tạo điều kiện thuận lợi cho các Nhà đầu tư trong suốt quá trình đầu tư, khai thác công trình, đồng thời bảo đảm quyền lợi của người dân sử dụng nước sạch từ công trình.

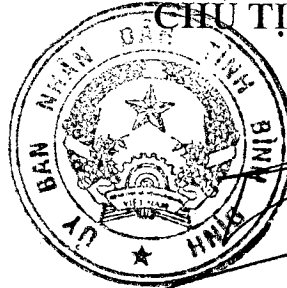
2. Vận động nhân dân tham gia sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung, phối hợp cùng với đơn vị quản lý, khai thác công trình tổ chức kiểm tra, bảo vệ công trình và bảo vệ nguồn nước.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và khai thác công trình cấp nước nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Bình Định có trách nhiệm thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hồ Quốc Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY SƠN

Số: 293/SY-UBND

Nơi nhận:

- CT và các PCT UBND huyện;
- Các phòng: TC – KH, KT – HT, TN - MT huyện;
- Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện;
- BQL CTN, BQLCCN, BQL dự án ĐT XD huyện;
- CVP, CI.
- Lưu VT (10b).

SAO Y BẢN CHÍNH

Tây Sơn, ngày 14 tháng 8 năm 2018

TL. CHỦ TỊCH
CHẠNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Thị Thống